Sunrise language center
Add: 304 Hoang Minh Thao Street. Hotline: 0982 844 380
Class: Teen 9
Thursday, December 16th 2021

ÔN TẬP UNIT 7 + 8

No.	New words	pronunciation	meanings
1.		/pəˈzes/	Sở hữu
2.		/kənˈdʌkt/	Điều hành, điều phối
3.		/saɪˈkɑːləʤɪst/	Nhà tâm lý học
4.		/ɪˈmɝːʃən/	Sự đắm chìm
5.		/ˈɪməteɪt/	Bắt chước
6.		/vəˈraɪəṭi/	Sự đa dạng
7.		/baɪˈlɪŋgwəl/	Song ngữ
8.		/ˈdɒmɪnənt/	Có tính thống trị
9.		/ˈdaɪəlekt/	Thổ ngữ
10.		/ˈskʌlpʧɚ/	Điêu khắc
11.		/rɪˈsɝːʧ/	Nghiên cứu
12.		/kəˈreɪʤəs/	Can đảm
13.		/ˈkɔːʃəs/	Thận trọng
14.		/səˈfɪstəkeɪṭɪd	Tỉ mỉ, tinh tế
15.		/ˈækjəpʌŋktʃɚ/	Châm cứu
16.		/ɪnˈdʊrəns/	Sự bền bỉ, dẻo dai
17.		/ɪnˈstɑːl/	Cài đặt
18.		/daɪˈʤestɪv/	Sự tiêu hóa
19.	retirement (n)	/rɪˈtaɪrmənt/	
20.	launch (v)	/lɔːnʧ/	
21.	endanger (v)	/ɪnˈdeɪnʤɚ/	
22.	establish (v)	/ɪˈstæblɪʃ/	
23.	protect (v)	/prəˈtekt/	
24.	gently (adv)	/ˈʤenṭəl/	
25.	gradually (adv)	/ˈgrædʒuəli/	
26.	affordable (adj)	/əˈfɔːdəbl/	
27.	air (v)	/eə(r)/	
28.	breathtaking (adj)	/ˈbreθteɪkɪŋ/	
29.		/ʧek-ɪn/	việc làm thủ tục lên máy bay
30.		/ˈʧekaʊt/	thời điểm rời khỏi khách sạn
31.		/kənˈfjuːʒn/	sự hoang mang, bối rối
32.		/ɪˈrəʊd əˈweɪ/	mòn đi
33.		/ɪgˈzɒtɪk/	kì lạ
34.		/ɪkˈsplɔː(r)/	thám hiểm
35.		/ˈhaɪfn/	dấu gạch ngang
36.		/ɪmˈpɪəriəl/	(thuộc về) hoàng đế
37.		/ˌɪnækˈsesəbl/	không thể vào/tiếp cận được

LIVEWORKSHEETS

38.	lush (adj)	/lʌʃ/	
39.	magnificence (n)	/mægˈnɪfɪsns/	
40.	not break the bank(idiom)	/nɒt breɪk ðə bæŋk/	
41.	cost an arm and a leg (idiom)		
42.	orchid (n)	/ˈɔːkɪd/	
43.	package tour (n)	/ˈpækɪdʒ tʊə(r)/	
44.	pile-up (n)	/paɪl-ʌp/	
45.	promote (v)	/prəˈməʊt/	
46.		/ˈpɪrəmɪd/	kim tự tháp
47.		/səˈfɑːri/	cuộc đi săn, cuộc hành trình
48.		/stəˈlægmaɪt/	măng đá
49.		/ˈstɪmjuleɪtɪŋ/	thú vị, đầy phấn khích
50.		/ˈtʌtʃdaʊn/	sự hạ cánh
51.		/ˌɪn.ʈəˈsek.ʃən/	ngã tư
52.		/ˌek.spəˈdɪʃ.ən/	cuộc thám hiểm
53.		/ɪkˈskɜː.ʃən/	sự du ngoạn
54.			phong cảnh
55.		/oʊˈbiː.di.ənt/	vâng lời, tuân lời
56.	outing (n)		
57.	voyage (n)	/ˈvɔɪ.ɪdʒ/	
58.	travel agency		
59.	beauty spot		
60.	full board (n)		
61.	duty free (n)		
62.	economy/business class		
63.	passer –by (n)		
64.	jet lag (n)		
65.	fare (n)		
66.	-set off		
67.	trip (n)	/trɪp/	
68.	journey (n)	/ˈdʒɜː.ni/	
69.	tour (n)	/tʊər/	
70.	expedition(n)	/ˌek.spəˈdɪʃ.ən/	
71.	excursion(n)	/ɪkˈskɜː.ʃən/	
72.	outing(n)	/ˈaʊ.ʈɪŋ/	
73.	voyage(n)	/ˈvɔɪ.ɪdʒ/	
74.	narrow down	/ˈnær.əʊ/	

LIVEWORKSHEETS

75.	picture sth/sb = imagine		
76.	Be into = be interested in		
77.	Sightseeing (n)	/ˈsaɪtˌsiː.ɪŋ/	
78.	package tour (n.p)		
79.	In advance		
80.	Be someone's cup of tea		
81.	magnificence (n)	/mægˈnɪf.ə.səns/	
82.	stalagmite (n)	/ˈstæl.əg.maɪt/	
83.	splendor (n)	/ˈsplen.dɚ/	
84.	exotic (adj)	/ɪgˈzɒt.ɪk/	
85.	erode (v)	/ɪˈroʊd/	
86.	Tour guide (n.p)		
87.	promote (v) -promotion (n)	/prəˈmoʊt/	
88.	retain (v)	/rɪˈteɪn/	
89.	laze (v)	/leɪz/	
90.	peak season (n.p)		
91.	achieve (v) -achievement (n)	/əˈtʃiːv/	
92.	touchdown (n)	/ˈtʌtʃ.daʊn/	
93.	accessible (adj)><inaccessible	/əkˈses.ə.bəl/	
94.	underneath (adv)	/ˌʌn.dəˈniːθ/	
95.	stimulating (adj)	/ˈstɪm.jə.leɪ.ţɪŋ/	
96.	independent (adj)	/ˌɪn.dɪˈpen.dənt/	
97.	disabled (adj)	/dɪˈseɪ.bəld/	
98.	tailback (n)	/ˈteɪl.bæk/	
99.	shrunk (v)	/ʃrʌŋk/	
100.	expand (v)=extend	/ɪkˈspænd/	
101.	purchase (v)	/ˈpɝː.tʃəs/	
102.	compulsory		
103.	orbital (adj)	/ˈɔːr.bɪ.ţəl/	
104.	ecotourism (n)	/ˈiː.koʊˌtʊr.ɪ.zəm/	
105.	deforestation (n)	/diːˌfɔːr.əˈsteɪ.ʃən/	
106.	descent (n)	/dɪˈsent/	

LIVEWORKSHEETS